

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		269.526.812.105	247.321.556.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	20.371.253.365	2.527.819.421
1. Tiền	111		20.371.253.365	2.527.819.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	161.437.663.179	177.420.450.766
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	94.827.107.903	109.205.800.834
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	62.806.883.451	63.042.332.635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	3.803.671.825	5.172.317.297
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4	59.783.782.873	50.766.737.240
1. Hàng tồn kho	141		59.783.782.873	50.766.737.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	27.434.112.688	16.606.548.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	4.166.383.452	2.076.179.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	23.267.729.236	14.530.369.317
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		477.691.855.785	433.527.761.480
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		447.746.449.265	402.423.781.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	117.458.446.203	122.050.324.228
- Nguyên giá	222		151.868.115.472	149.693.052.656
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.409.669.269)	(27.642.728.428)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	2.751.000.000	2.877.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399.000.000)	(273.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	327.537.003.062	277.496.457.528
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.487.946.475	2.511.296.215
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	4.487.946.475	2.511.296.215
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		25.081.787.712	28.217.011.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		747.218.667.891	680.849.317.590

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		588.358.481.324	522.761.232.536
I. Nợ ngắn hạn	310	10	242.628.065.531	204.738.871.898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	80.644.801.345	46.900.348.826
2. Phải trả người bán	312	10.2	40.772.205.264	50.867.370.057
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	24.994.240.454	37.688.294.889
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	10.990.531.599	9.942.018.755
5. Phải trả người lao động	315	10.5	1.446.233.745	2.356.866.923
6. Chi phí phải trả	316	10.6	37.089.090.660	32.867.209.781
7. Phải trả nội bộ	317		22.775.392.122	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	22.361.407.953	23.364.284.737
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.554.162.389	752.477.930
II. Nợ dài hạn	330	11	345.730.415.793	318.022.360.638
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	11.1	113.144.710.558	138.801.092.181
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.2	127.042.840.300	114.646.584.050
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.3	104.572.084.812	64.260.520.912
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	11.4	323.474.964	314.163.495
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		647.305.159	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		158.152.458.054	157.375.263.502
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	158.138.549.806	157.361.355.254
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.253.882.888	3.952.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.617.927	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.183.866.878	1.052.865.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.834.173.094	736.270.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.224.680.872	21.980.892.107
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	13	13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	432		13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		707.728.512	712.821.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		747.218.667.891	680.849.317.590

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.007,32	2.087,72
- EUR		1.078,05	25,88
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Bôn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và năm 2010

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm 2010	Lũy kế Năm 2009
			Năm 2010	Năm 2009		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	172.781.082.943	131.759.380.771	389.106.066.366	379.323.209.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp (10=01-02)	10	15	172.781.082.943	131.759.380.771	389.106.066.366	379.323.209.560
4. Giá vốn hàng bán	11	16	152.798.187.945	115.342.034.785	326.586.547.101	328.467.207.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.982.894.998	16.417.345.986	62.519.519.265	50.856.002.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	808.826.161	779.700.716	2.648.500.017	2.515.733.545
7. Chi phí tài chính	22	18	3.902.116.362	1.610.311.660	13.488.658.073	4.504.237.280
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.902.116.362	1.610.311.660	13.405.190.126	4.504.237.280
8. Chi phí bán hàng	24		260.016.742	489.720.215	1.585.991.939	2.359.941.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.823.121.910	6.082.987.964	23.136.034.991	20.346.651.489
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.806.466.145	9.014.026.863	26.957.334.279	26.160.906.004
11. Thu nhập khác	31		375.799.749	902.997.262	1.627.175.985	1.824.418.975
12. Chi phí khác	32		60.081.920	326.289.241	1.410.443.469	629.813.324
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		315.717.829	576.708.021	216.732.516	1.194.605.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 14 + 13)	50		9.122.183.974	9.590.734.884	27.174.066.795	27.355.511.655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	2.489.456.268	1.874.646.459	7.772.764.048	5.394.980.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.440.736		(0)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	6.625.286.970	7.716.088.425	19.401.302.747	21.960.531.181
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		4.041.783	(2.469.299)	2.315.424	(2.469.299)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		6.621.245.187	7.713.619.126	19.398.987.324	21.958.061.882
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		552	643	1.617	1.830

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Bôn



Lưu ý: Ngày 15 tháng 03 năm 2011
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV và năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm 2010	Lũy kế năm 2009
			2010	2009		
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		112.047.524.275	65.068.846.502	313.665.797.862	297.773.969.236
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.678.040.607)	(23.492.559.104)	(154.332.096.717)	(113.259.795.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.248.293.254)	(14.424.655.091)	(41.990.247.224)	(54.081.851.697)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.740.786.112)	(826.245.876)	(10.017.991.531)	(3.663.716.049)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.094.841.888)	-	(5.173.077.012)	(3.478.592.837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.272.543.890	22.610.432.195	50.817.530.679	89.867.309.087
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.418.468.451)	(43.052.685.686)	(131.484.117.975)	(142.286.065.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.139.637.853	5.883.132.940	21.485.798.082	70.871.257.082
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(2.880.174.345)	(8.204.455)	(22.360.831.696)	(11.857.774.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	1.661.000	-	1.661.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		-	-	(225.650.260)	5.037.570.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.371.000.000)	-	(1.521.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.681.529	22.428.339	108.140.311	226.062.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.221.492.816)	15.884.884	(23.999.341.645)	(6.592.480.729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-	-	(200.000.000)
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34.943.408.602	16.599.684.177	123.262.315.206	64.766.528.346
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.865.106.331)	(29.604.091.346)	(96.280.387.699)	(123.449.129.976)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(60.575.000)	(6.624.950.000)	(5.954.328.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.078.302.271	(13.064.982.169)	20.356.977.507	(64.836.929.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18.996.447.308	(7.165.964.345)	17.843.433.944	(558.153.277)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.374.806.057	9.693.783.766	2.527.819.421	3.085.972.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20.371.253.365	2.527.819.421	20.371.253.365	2.527.819.421

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Bôn



ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng)

Trần Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**1.1- Tiền mặt (VND)****1.2- Tiền gửi ngân hàng**

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - SGD II
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng TM CP Quân Đội
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN TP. Hồ Chí Minh
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam
- Ngân hàng Công Thương CN I
- Ngân hàng An Bình
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam (#1 078,05EUR)
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam (#982,14USD)
- Ngân hàng TM CP Quân Đội (# 1 025,18USD)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - BR VT
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - BR VT
- Ngân hàng TMCP Sacombank
- Ngân hàng Lao Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
373.734.156	826.815.690
19.997.476.121	1.701.003.731
22.615.341	4.256.845
11.695.092.875	1.155.569.601
94.553.679	18.663.824
493.870.088	2.198.618
7.681.388	7.589.349
131.054.356	5.760.756
6.220.816.378	
294.140.684	
29.509.463	697.181
19.151.730	19.002.925
19.991.010	18.244.387
304.448.669	55.337.492
634.812.196	59.711.706
	1.916.225
1.570.694	1.523.697
2.062.373	141.387.396
1.000.000	1.000.000
1.751.136	1.751.136
23.354.061	206.392.593

Cộng

20.371.210.277 2.527.819.421

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

Tiền gửi ngắn hạn tại NH An Bình - Cty Con

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
500.000.000	
500.000.000	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC**3.1- Phải thu khách hàng****3.2- Trả trước người bán****3.3- Các khoản phải thu khác****Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
94.827.107.903	109.205.800.834
62.806.883.451	63.042.332.635
3.803.671.825	5.172.317.297
161.437.663.179	177.420.450.766

4. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
562.245.549	384.003.853
31.472.832	27.310.832
57.138.107.834	47.045.353.239
154.496.144	84.536.769
850.455.929	1.857.614.495
1.047.004.585	1.367.918.052
59.783.782.873	50.766.737.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn

5.2-Thuế GTGT được khấu trừ

5.3-Thuế và các khoản thu của Nhà nước

5.4-Tài sản ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

4.166.383.452

2.076.179.366

23.267.729.236

14.530.369.317

27.434.112.688

16.606.548.683

6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2010

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm	116.425.635.913	8.375.771.867	7.091.426.210	16.461.590.826	1.338.627.840	149.693.052.656
2 Số tăng trong năm	3.680.994.627	996.888.538	-	20.867.000	-	4.698.750.165
Bao gồm:				20.867.000		738.882.888
- Mua trong năm	168.288.615	549.727.273				3.606.537.277
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.512.706.012	93.831.265				353.330.000
- Tăng khác		353.330.000				2.523.687.349
3 Số giảm trong năm	-	73.848.000	714.055.309	397.156.200	1.338.627.840	-
Bao gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		73.848.000	337.094.727	31.000.000		441.942.727
- Giảm khác			376.960.582	366.156.200	1.338.627.840	2.081.744.622
4 Số dư cuối năm	120.106.630.540	9.298.812.405	6.377.370.901	16.085.301.626	-	151.868.115.472
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu năm	14.599.524.680	3.697.144.921	3.283.685.277	5.266.224.704	796.148.846	27.642.728.428
2 Số tăng trong năm	5.028.880.896	653.526.412	909.597.774	2.012.649.553	22.712.054	8.627.366.689
- Khấu hao trong năm	5.028.880.896	300.196.412	909.597.774	2.012.649.553	22.712.054	8.274.036.689
- Tăng khác		353.330.000				353.330.000
3 Số giảm trong năm	312.459.879	(269.005.800)	592.013.857	52.767.012	818.860.900	1.507.095.848
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		73.848.000	190.864.005	31.000.000		295.712.005
- Giảm khác	312.459.879	(342.853.800)	401.149.852	21.767.012	818.860.900	1.211.383.843
4 Số dư cuối năm	19.315.945.697	4.266.347.133	3.601.269.194	7.226.107.245		34.409.669.269
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	101.826.111.233	4.678.626.946	3.807.740.933	11.195.366.122	542.478.994	122.050.324.228
2 Tại ngày cuối năm	100.790.684.843	5.032.465.272	2.776.101.707	8.859.194.381		117.458.446.203

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2010

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất			Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm				3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong năm				-	-
Bao gồm:				-	-
- Mua trong năm				-	-
- Tăng do hợp nhất KD				-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

- Tăng khác					-
3 Số giảm trong năm					-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				3.150.000.000	3.150.000.000
4 Số dư cuối năm	-				-
II. Giá trị hao mòn lũy kế				273.000.000	273.000.000
1 Số dư đầu năm				126.000.000	126.000.000
2 Số tăng trong năm	-			126.000.000	126.000.000
- Khấu hao trong năm					-
- Tăng khác					-
3 Số giảm trong năm	-				-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				399.000.000	399.000.000
4 Số dư cuối năm	-				-
III. Giá trị còn lại				2.877.000.000	2.877.000.000
1 Tại ngày đầu năm	-			2.751.000.000	2.751.000.000
2 Tại ngày cuối năm	-				

8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất

+ Quyền phát triển dự án

+ Chi phí xây dựng

- Chung cư 93 Lê Lợi - Vũng Tàu

- Dự án khu phức hợp Quận 9 - Tp. Hồ Chí Minh (Tiền thuê đất)

- DA cải tạo nâng cấp tuyến ống NMN Dakmil

- Đầu tư XD nhà máy SX ống Bê Tông Tại KCN Hoà Phú - Đaklak

- Nhà văn phòng 158/16 Bình Quới

- Dự án 158/16 Bình Quới

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
296.042.219.989	252.217.233.534
179.164.703.558	179.164.703.558
31.016.000.000	31.016.000.000
85.861.516.431	42.036.529.976
13.346.132.950	7.888.116.658
2.258.668.800	1.835.466.300
556.465.801	553.600.009
209.090.909	
550.422.843	550.422.843
14.574.001.770	14.451.618.184
327.537.003.062	277.496.457.528

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

- Công ty CP Xây Dựng Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)

- Công ty CP Xây Dựng Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)

- Công Ty Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.220.303.364	1.220.303.364
1.400.000.000	944.349.740
1.521.000.000	
346.643.111	346.643.111
4.487.946.475	2.511.296.215

10. NỢ NGẮN HẠN**10.1- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay cán bộ công nhân viên

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 1

- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 1 - 169 488 USD

- Phạm Hồng Hạnh

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Cấp Thoát Nước

Số cuối kỳ	Số đầu năm
80.548.992.354	46.900.348.826
1.967.974.436	2.971.096.601
59.881.404.432	42.910.832.440
14.469.315.403	
3.559.248.000	
671.050.083	671.050.083
-	347.369.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

10.2- Phải trả người bán	40.772.205.264	50.867.370.057
10.3- Người mua trả tiền trước	24.994.240.454	37.688.294.889
10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.990.531.599	9.942.018.755
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.321.388.096	3.182.305.357
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.674.242.188	5.581.371.530
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	427.282.652	215.681.402
- Các loại thuế khác	525.894.663	548.062.584
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.724.000	414.597.882
10.5- Phải trả người lao động	1.446.233.745	2.356.866.923
10.6- Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	37.089.090.660	32.867.209.781
10.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22.361.407.953	23.364.284.737
10.8- Các khoản phải trả nội bộ	22.775.392.122	
- Phần bảo toàn vốn Nhà nước	3.641.887.493	
- Tiền đền bù xây dựng trụ sở công ty Waseco	925.175.440	
- Tiền vay tổng công ty Viwaseen	13.813.772.760	
- Lãi vay phải trả tổng công ty Viwaseen	4.394.556.429	
10.8- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.554.162.389	752.477.930
Cộng	242.532.256.540	204.738.871.898

11. NỢ DÀI HẠN**11.1- Phải trả dài hạn nội bộ (Tổng công ty Viwaseen)**

Trong đó:

- Phần bảo toàn vốn Nhà nước	3.641.887.493
- Tiền đền bù xây dựng trụ sở công ty Waseco	925.175.440
- Tiền vay tổng công ty Viwaseen	18.785.553.558
- Phí quản lý công ty	
- Lãi vay phải trả tổng công ty Viwaseen	2.303.765.132
- Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang	113.144.710.558

11.2- Phải trả dài hạn khác

- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	105.718.118.900	104.963.612.900
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)	6.500.000.000	6.500.000.000
- Cục thuế Đồng Nai (Tiền thuê đất Công ty Liên doanh Ông Thép Sài Gòn - SPC)	2.939.062.500	3.072.312.250
- Cty XK Lao Động TM & Du lịch	1.900.000.000	
- Ông Phạm Đức Tấn	5.475.000.000	
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	4.400.000.000	
- Ký quỹ, ký cược của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Cấp Thoát Nước Môi Trường	110.658.900	110.658.900

11.3- Vay và nợ dài hạn

- Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - SGD II	104.572.084.812	64.260.520.912
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quận 9	43.248.041.917	53.248.041.917
	61.324.042.895	11.012.478.995

11.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm**11.5 - Doanh thu chưa thực**

Cộng	345.730.415.793	318.022.360.638
-------------	------------------------	------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
72.000.000.000	72.000.000.000
48.000.000.000	48.000.000.000
120.000.000.000	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Số cuối kỳ	Số đầu năm
120.000.000.000	111.614.280.000
	8.385.720.000
120.000.000.000	120.000.000.000
	5.954.328.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000

12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.183.866.878	1.052.865.000
1.834.173.094	736.270.000
4.018.039.972	1.789.135.000

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

13.908.248	13.908.248
13.908.248	13.908.248

13. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cộng**14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

QUÝ IV	NĂM 2010
36.716.678.450	94.088.312.530
13.661.143.367	55.905.323.399
122.403.261.126	239.112.430.437
172.781.082.943	389.106.066.366

QUÝ IV	NĂM 2010
--------	----------

15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

36.716.678.450	94.088.312.530
13.661.143.367	55.905.323.399
122.403.261.126	239.112.430.437
172.781.082.943	389.106.066.366

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của xây dựng

Cộng

QUÝ IV	NĂM 2010
35.824.432.704	90.641.374.417
7.397.724.992	38.220.890.838
109.576.030.249	197.724.281.846
152.798.187.945	326.586.547.101

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

QUÝ IV	NĂM 2010
808.826.161	2.465.305.064
	183.194.953
808.826.161	2.648.500.017

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

QUÝ IV	NĂM 2010
3.902.116.362	13.405.190.126
	83.467.947
3.902.116.362	13.488.658.073

19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

QUÝ IV	NĂM 2010
2.489.456.268	7.772.764.048
2.489.456.268	7.772.764.048

20. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

QUÝ IV	NĂM 2010
316.425.568	625.054.584
316.425.568	625.054.584

21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Chỉ tiêu

- Tổng lợi nhuận trước thuế
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN phải nộp
- Thuế TNDN được miễn giảm
- Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Lợi nhuận sau thuế TNDN

QUÝ IV	NĂM 2010
9.122.183.974	27.174.066.795
9.957.825.069	31.091.056.188
2.489.456.268	7.772.764.048
7.440.736	
6.625.286.970	19.401.302.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

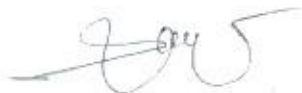
Số dư đầu năm trên báo cáo tài chính hợp nhất là số dư cuối năm 2009 trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Bôn

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

II. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5		6	7
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	9.639.328.147	1.052.865.000	736.270.000	25.170.440.717			156.598.903.864
Số dư đầu năm nay								
Tăng vốn trong năm nay					19.398.987.324			19.398.987.324
Lãi trong năm nay			1.432.884.766	1.097.903.094	815.454.860	2.617.927	4.253.882.888	7.602.743.535
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay			301.882.888		25.160.202.029			25.462.084.917
Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	9.639.328.147	2.183.866.878	1.834.173.094	20.224.680.872	2.617.927	4.253.882.888	158.138.549.806

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5		6	7
Số dư đầu quý IV	120.000.000,000	9.639.328.147	2.183.866.878	1.834.173.094	13.603.435,685	2.617.927	4.253.882.888	151.517.304.619
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay					6.621.245,187			6.621.245,187
Tặng khác								-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	120.000.000,000	9.639.328.147	2.183.866.878	1.834.173.094	20.224.680,872	2.617.927	4.253.882.888	158.138.549,806